

HÀI HÒA HÓA PHÁP LUẬT SỞ HỮU TRÍ TUỆ TẠI CÁC NƯỚC ASEAN

LÊ THỊ NAM GIANG

Viện Sở hữu trí tuệ, Khởi nghiệp và Đổi mới sáng tạo, Trường Đại học Luật TP. Hồ Chí Minh
Institute of Intellectual Property, Entrepreneurship and Innovation, Ho Chi Minh City University of Law

Email: giangle@hcmulaw.edu.vn

Tóm tắt

Hài hòa hóa pháp luật sở hữu trí tuệ có mối liên hệ chặt chẽ với nguyên tắc lãnh thổ cũng như nguyên tắc bảo hộ tối thiểu trong bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ. Bài viết dưới đây tập trung vào phân tích cơ sở lý luận của quá trình hài hòa hóa pháp luật sở hữu trí tuệ thông qua việc phân tích nguyên tắc “lãnh thổ” và nguyên tắc “bảo hộ tối thiểu” trong bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ và sự tác động của các điều ước quốc tế đa phương tới quá trình hài hòa hóa pháp luật sở hữu trí tuệ tại các nước ASEAN.

Từ khóa: hài hòa hóa pháp luật, nguyên tắc lãnh thổ, nguyên tắc bảo hộ tối thiểu, tiêu chuẩn tối thiểu, quyền sở hữu trí tuệ, quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp, Hiệp định TRIPS

Abstract

Legal harmonization of intellectual property law has a close relationship to the principles of territoriality and minimum protection rules of intellectual property rights protection. The article focuses on analyzing the theoretical basis of the process of legal harmonization of intellectual property legislation basing on analysing the principles of ‘territoriality’ and ‘minimum protection’ in intellectual property rights protection, as well as the process of legal harmonization of intellectual property legislation of ASEAN countries.

Keywords: legal harmonization, territoriality principle, minimum protection principle, minimum standard, intellectual property rights, copyright, industrial property rights, TRIPS Agreement

Ngày nhận bài: 15/10/2024

Ngày duyệt đăng: 30/11/2024

1. Nguyên tắc “lãnh thổ” trong bảo hộ sở hữu trí tuệ và vấn đề hài hòa hóa pháp luật sở hữu trí tuệ

Một trong những đặc trưng cơ bản của quyền sở hữu trí tuệ (SHTT) là tính lãnh thổ. Về nguyên tắc, quyền SHTT phát sinh trên cơ sở pháp luật của quốc gia nào chỉ được bảo hộ trong phạm vi lãnh thổ của quốc gia đó. Để được bảo hộ tại nước ngoài, chủ sở hữu quyền SHTT phải tiến hành xác lập quyền SHTT của mình theo pháp luật của quốc gia đó.

Với sự phát triển của quan hệ giao thương quốc tế, các đối tượng của quyền SHTT không chỉ được khai thác trong phạm vi lãnh thổ của một quốc gia mà còn có nhu cầu được khai thác tại lãnh thổ của các quốc gia khác. Nhu cầu này xuất phát từ chính chủ sở hữu cũng như từ các cá nhân, tổ chức khác trong việc tiếp cận, khai thác các quyền SHTT của các chủ thể nước ngoài. Chính vì vậy, từ thế kỷ thứ 19, các quốc gia đã nhận thức được sự cần thiết của việc thiết lập cơ chế thuận lợi cho việc bảo hộ quyền SHTT. Để đáp ứng nhu cầu đó một loạt các điều ước quốc tế (ĐUQT) đa phương quan trọng về SHTT đã được ký kết và tiếp

tục được bổ sung, hoàn thiện cho đến thời điểm hiện nay, bao gồm các ĐUQT điều chỉnh chung về quyền SHTT như Hiệp định về các khía cạnh liên quan đến thương mại của quyền SHTT (*Agreement on Trade-Related Aspects of Intellectual Property Rights*, TRIPS); các ĐUQT về quyền tác giả, về quyền liên quan, về quyền sở hữu công nghiệp (SHCN), về giống cây trồng.

Tính lãnh thổ của quyền SHTT đã ảnh hưởng sâu sắc đến việc điều chỉnh các quan hệ SHTT dưới góc độ pháp luật quốc tế và pháp luật quốc gia. Dưới góc độ pháp luật quốc tế, tính lãnh thổ trong bảo hộ quyền quyền tác giả, quyền liên quan đến quyền tác giả cũng có những điểm khác biệt so với lĩnh vực quyền SHCN, lĩnh vực giống cây trồng, xuất phát từ những đặc điểm của các nhóm đối tượng này.

Trong lĩnh vực quyền tác giả, các ĐUQT đã tạo cơ sở pháp lý để bảo hộ quyền tác giả cho công dân, pháp nhân của các nước ký kết cũng như cho các tác phẩm được công bố tại lãnh thổ của quốc gia ký kết trên cơ sở nguyên tắc bảo hộ tự động mà không cần phải tiến hành các thủ tục xác lập quyền. Trong lĩnh vực quyền SHCN, một số đối tượng của quyền SHCN chỉ phát sinh quyền khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp văn bằng bảo hộ và văn bằng này chỉ có hiệu lực trên lãnh thổ của quốc gia đã cấp văn bằng đó. Để đạt được sự bảo hộ tại nước ngoài, chủ sở hữu các đối tượng này phải tiến hành thủ tục đăng ký bảo hộ tại quốc gia nước ngoài và chỉ được bảo hộ khi được cơ quan có thẩm quyền của quốc gia đó cấp văn bằng. Đối với các đối tượng SHCN mà quyền phát sinh tự động khi đáp ứng các điều kiện mà pháp luật đặt ra như bí mật kinh doanh, tên thương mại, nhãn hiệu nổi tiếng thì các đối tượng này cũng chỉ được bảo hộ khi đáp ứng yêu cầu cụ thể của pháp luật từng quốc gia. Do đó, các ĐUQT trong lĩnh vực SHCN không hướng đến việc thiết lập cơ sở pháp lý cho việc bảo hộ tự động các quyền SHCN tại các quốc gia thành viên mà hướng tới việc xây dựng các tiêu chuẩn bảo hộ tối thiểu nhằm giảm thiểu những khác biệt trong pháp luật các quốc gia và tạo điều kiện thuận lợi trong việc bảo hộ các đối tượng SHCN tại nước ngoài.

Tuy nhiên, cần nhấn mạnh, ngay cả trong trường hợp các quốc gia tham gia vào các ĐUQT về SHTT thì tất cả các nội dung của quyền SHTT như đối tượng bảo hộ, điều kiện bảo hộ, nội dung quyền của chủ thể quyền SHTT, thời hạn bảo hộ, hành vi xâm phạm quyền và biện pháp xử lý cũng như các nội dung khác sẽ được điều chỉnh bởi chính pháp luật quốc gia, nơi đối tượng của quyền SHTT được bảo hộ. Điều này cho thấy nguyên tắc lãnh thổ đã có sự ảnh hưởng sâu sắc tới việc điều chỉnh các quan hệ SHTT từ góc độ pháp luật quốc tế và pháp luật quốc gia.

Thực tế khách quan là các hệ thống pháp luật luôn có sự khác biệt trong việc điều chỉnh các quan hệ xã hội và quan hệ SHTT cũng không nằm ngoài nguyên tắc đó. Do đó, hài hòa hóa pháp luật SHTT là một trong những mục tiêu đặt ra và ĐUQT chính là một trong những công cụ hiệu quả của quá trình hài hòa hóa pháp luật. Tôn trọng nguyên tắc lãnh thổ trong bảo hộ quyền SHTT, các ĐUQT trong lĩnh vực này thường đưa ra các nguyên tắc, các tiêu chuẩn bảo hộ tối thiểu nhằm tạo được sự thống nhất tương đối và giảm bớt sự khác biệt trong pháp luật của các quốc gia về SHTT.

Mặc dù các ĐUQT về SHTT đã tạo ra những tiêu chuẩn bảo hộ tối thiểu, việc bảo vệ quyền SHTT vẫn phụ thuộc vào pháp luật quốc gia nơi đối tượng quyền được bảo vệ. Trong bối cảnh này, việc hài hòa hóa pháp luật SHTT quốc tế là rất cần thiết để giảm thiểu sự khác biệt giữa các hệ thống pháp luật quốc gia và tạo điều kiện thuận lợi cho việc bảo vệ quyền SHTT trên toàn cầu.

2. Nguyên tắc “bảo hộ tối thiểu” trong các điều ước quốc tế - Cơ sở nền tảng của quá trình hài hòa hóa pháp luật sở hữu trí tuệ

Trong các ĐUQT về SHTT, nguyên tắc “bảo hộ tối thiểu” không được quy định một cách cụ thể, rõ ràng trong một điều khoản riêng biệt như một nguyên tắc độc lập nhưng được thể hiện xuyên suốt trong nhiều ĐUQT. Nội dung cơ bản của nguyên tắc này thể hiện ở việc đưa ra các tiêu chuẩn bảo hộ tối thiểu mà các quốc gia thành viên phải đảm bảo tuân thủ trong pháp luật quốc gia mình. Các quốc gia thành viên có thể quy định mức độ bảo hộ cao hơn nhưng không thể thấp hơn mức độ bảo hộ tối thiểu được quy định trong các ĐUQT. Các quốc gia thành viên cũng có thể ký kết các ĐUQT về SHTT với mức độ bảo hộ cao hơn với điều kiện không trái với các quy định của các ĐUQT. Ví dụ, ngay tại Điều 1 Hiệp định TRIPS quy định: “(...) Các Thành viên có thể, nhưng không bị bắt buộc, áp dụng trong luật của mình việc bảo hộ mạnh hơn so với các yêu cầu của Hiệp định này, miễn là việc bảo hộ đó không trái với các điều khoản của Hiệp định này. (...)”. Các quy định tương tự về yêu cầu các quốc gia thành viên phải tuân thủ tiêu chuẩn bảo hộ tối thiểu trong pháp luật quốc gia có thể tìm thấy trong các ĐUQT khác về SHTT, ví dụ tại Công ước Berne về bảo hộ tác phẩm văn học và nghệ thuật (Công ước Berne), Công ước Paris về SHCN (Công ước Paris).

Nguyên tắc bảo hộ tối thiểu là nguyên tắc nền tảng trong tất cả các ĐUQT đa phương về SHTT. Kết quả là khi các quốc gia thành viên đảm bảo mức độ bảo hộ tối thiểu trong ĐUQT sẽ làm giảm bớt sự khác biệt trong pháp luật của các quốc gia này trong bảo hộ quyền SHTT. Phân

tích dưới đây về Hiệp định TRIPS là một minh chứng điển hình cho nhận định trên.

Hiệp định TRIPS được ký kết ngày 15/4/1994 và bắt đầu có hiệu lực từ 01/01/1995¹ cùng với sự ra đời của WTO. Hiệp định TRIPS ghi nhận hai nguyên tắc cơ bản trong bảo hộ quyền SHTT là nguyên tắc đối xử quốc gia (Điều 3) và nguyên tắc đối xử tối huệ quốc (Điều 4) và không có điều khoản riêng biệt về nguyên tắc bảo hộ tối thiểu. Tuy nhiên, nguyên tắc bảo hộ tối thiểu được thể hiện xuyên suốt nội dung Hiệp định TRIPS ở các nội dung cơ bản sau:

Thứ nhất, về quyền tác giả, Hiệp định TRIPS yêu cầu các nước thành viên phải tuân thủ các quy định từ Điều 1 đến Điều 21 và phụ lục của Công ước Berne (1971), trừ Điều 6bis.² Điều 1 đến Điều 21 của Công ước Berne đưa ra các tiêu chuẩn tối thiểu trong bảo hộ quyền tác giả như (i) các quyền tài sản, gồm: Quyền dịch tác phẩm (Điều 8), Quyền sao chép tác phẩm dưới bất kỳ phương thức hay hình thức nào (Điều 9), Quyền biểu diễn tác phẩm kịch, nhạc kịch và tác phẩm âm nhạc (Điều 11), Quyền phát thanh truyền hình (Điều 11bis), Quyền cải biên, chuyển thể hay các dạng chuyển thể khác (Điều 12), Quyền phóng tác phim ảnh và tái tạo, nhân bản một tác phẩm (Điều 14), Quyền trình diễn và truyền thông công cộng tác phẩm kịch và âm nhạc (Điều 11), Quyền cho phép đọc hoặc truyền thông công cộng tác phẩm văn học (Điều 11ter); (ii) Thời hạn bảo hộ quyền tác giả được Công ước quy định là suốt cuộc đời tác giả và 50 năm sau khi tác giả chết nhưng có ngoại lệ đối với tác phẩm điện ảnh, tác phẩm nhiếp ảnh, tác phẩm khuyết danh hay bút danh. Thời hạn bảo hộ quyền tinh thần kéo dài ít nhất bằng thời hạn bảo hộ quyền kinh tế. Tuy nhiên, các quốc gia thành viên có quyền quy định thời hạn bảo hộ dài hơn thời hạn được quy định trong Công ước cũng như quy định các quyền nhân thân và quyền tài sản khác của tác giả, chủ sở hữu quyền tác giả.

Bên cạnh đó, Hiệp định TRIPS bổ sung một số quy định như yêu cầu các nước thành viên phải bảo hộ chương trình máy tính như tác

1 Hiệp định TRIPS có hiệu lực từ 1/1/1995. Tuy nhiên, Hiệp định có quy định về giai đoạn chuyển tiếp đối với các thành viên quốc gia là các quốc gia đang phát triển và các quốc gia có giá trị phát triển. Cụ thể, Hiệp định có hiệu lực cho các quốc gia đang phát triển từ thời điểm năm 2000, đối với các quốc gia kém phát triển từ năm 2005. Đối với việc bảo hộ sáng chế các được phẩm, thời hạn này là ngày 01/01/2005. Sau đó, Tuyên bố Hội nghị Bộ trưởng tại DOHA đã kéo dài thời gian thực hiện Hiệp định đối với bảo hộ sáng chế được phẩm tại các quốc gia kém phát triển tới năm 2016.

2 Điều 6 bis Công ước quy định về quyền được công nhận là tác giả của tác phẩm, quyền phản đối mọi sự xuyên tạc, cắt xén hay sửa đổi hoặc những vi phạm khác đối với tác phẩm có thể làm phương hại đến danh dự và tiếng tăm của tác giả.

phẩm văn học theo Công ước Berne (1971). Các thành viên cũng phải bảo hộ các bộ sưu tập dữ liệu hoặc tư liệu mà việc tuyển chọn hay sắp xếp nội dung chính là thành quả của hoạt động trí tuệ. Cần làm rõ ở đây, Điều 2 của Công ước Berne đã liệt kê một danh sách các tác phẩm văn học, nghệ thuật, khoa học nhưng không liệt kê đến chương trình máy tính và bộ sưu tập dữ liệu. Danh sách các tác phẩm được liệt kê là danh sách mở vì ngay tại Điều 2 của Công ước Berne có khẳng định Công ước bảo hộ các tác phẩm văn học, nghệ thuật dù được thể hiện dưới bất kỳ hình thức hay phương thức nào, do đó có thể áp dụng quy định này cho việc bảo hộ chương trình máy tính và sưu tập dữ liệu. Tuy nhiên, với quy định này thì việc bảo hộ chương trình máy tính và sưu tập dữ liệu là quyền chứ không phải là nghĩa vụ của các quốc gia thành viên, các thành viên có quyền lựa chọn bảo hộ hoặc không. Do đó, Hiệp định TRIPS đã bổ sung quy định này nhằm yêu cầu các nước thành viên WTO bắt buộc phải bảo hộ chương trình máy tính và sưu tập dữ liệu.

Thứ hai, trong lĩnh vực SHCN, Hiệp định TRIPS yêu cầu các nước thành viên tuân thủ từ Điều 1 đến Điều 12 và Điều 19 Công ước Paris. Các quy định này đã đưa ra các tiêu chuẩn bảo hộ tối thiểu đối với một số đối tượng SHCN và các nguyên tắc bảo hộ.³

Bên cạnh đó, Hiệp định TRIPS đã dành một số điều khoản quy định tiêu chuẩn bảo hộ tối thiểu đối với từng đối tượng của quyền SHCN. Ví dụ, đối với nhãn hiệu, các quốc gia phải bảo hộ “bất kỳ một dấu hiệu nào, hoặc sự kết hợp các dấu hiệu có khả năng phân biệt hàng hóa hoặc dịch vụ của một doanh nghiệp với hàng hóa hoặc dịch vụ của doanh nghiệp khác có khả năng cấu tạo nên nhãn hiệu hàng hóa”.⁴ Thời hạn bảo hộ cho lần đăng ký đầu tiên và mỗi lần gia hạn không được dưới bảy năm và được gia hạn một cách không hạn chế. Trong thời hạn bảo hộ, chủ sở hữu nhãn hiệu có độc quyền ngăn cản tất cả các bên thứ ba sử dụng mà không được phép của chủ sở hữu nhãn hiệu trong quá trình thương mại các dấu hiệu trùng hoặc tương tự cho các hàng hóa, dịch vụ trùng hoặc tương tự với hàng hóa, dịch vụ đã được đăng ký, nếu việc sử dụng đó có thể dẫn đến khả năng nhầm lẫn. Đối với sáng chế, TRIPS quy định bằng sáng chế phải được cấp cho tất cả các sáng chế, bất kể là sản phẩm hay quy trình, trong tất cả các lĩnh vực công nghệ với điều kiện phải mới, có trình độ sáng tạo và có khả năng áp dụng công

3 Về các tiêu chuẩn tối thiểu trong bảo hộ quyền SHCN được quy định từ Điều 1 đến Điều 12 và Điều 19 Công ước Paris về bảo hộ SHCN năm 1883 về SHCN, xem: Lê Thị Nam Giang, Nguyễn Lê Hoài, Phan Hoài Nam, “Chương 10: Quyền sở hữu trí tuệ”, trong *Tư pháp quốc tế*, Nxb ĐHQG TP.HCM, 2022.

4 Điều 15 Hiệp định TRIPS.

nghiệp. Thời hạn bảo hộ sáng chế tối thiểu là 20 năm kể từ ngày nộp đơn. Trong thời hạn bảo hộ, chủ sở hữu sáng chế có độc quyền cấm bên thứ ba thực hiện các hành vi chế tạo, sử dụng, chào bán, bán hoặc nhập khẩu sản phẩm mà không được phép của chủ sở hữu. Chủ sở hữu có quyền chuyển nhượng, để thừa kế và ký kết các hợp đồng lixăng. Các quy định tối thiểu trong bảo hộ kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí mạch tích hợp, bí mật thương mại, chỉ dẫn địa lý cũng được ghi nhận trong Hiệp định TRIPS.

Quy định về các tiêu chuẩn bảo hộ tối thiểu trong lĩnh vực SHCN đã tác động mạnh mẽ đến pháp luật SHTT của các quốc gia. Ví dụ, Điều 27 Hiệp định TRIPS đã tác động mạnh mẽ đến pháp luật các quốc gia thành viên, đặc biệt trong vấn đề bảo hộ sáng chế dược phẩm. Tại thời điểm đàm phán Hiệp định TRIPS năm 1986, 49 trong tổng số 98 thành viên Công ước Paris chưa bảo hộ sáng chế đối với dược phẩm. Ngay tại các quốc gia phát triển, nơi mà sáng chế dược đã hàng trăm năm thì việc bảo hộ sáng chế dược phẩm cũng chỉ mới bắt đầu trong những năm cuối của thế kỷ XX. Ví dụ: Pháp (năm 1960), Thụy Sĩ (năm 1977), Nhật Bản (năm 1976), Italy và Thụy Điển (năm 1978), Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Hy Lạp và Na Uy (năm 1992).⁵ Điều này xuất phát từ vai trò quan trọng về mặt xã hội của dược phẩm cũng như sự tin tưởng rằng việc bảo hộ sáng chế dược phẩm sẽ dẫn đến sự lạm dụng độc quyền của chủ sở hữu.⁶

Trong quá trình đàm phán Hiệp định TRIPS, một số quốc gia đang phát triển không ủng hộ việc bảo hộ sáng chế dược phẩm nhưng đã không thành công. Quy định tại Điều 27 Hiệp định TRIPS đã dẫn đến việc nhiều thành viên của WTO phải sửa đổi quy định của pháp luật quốc gia nhằm bảo hộ sáng chế trong lĩnh vực dược phẩm cũng như các lĩnh vực công nghệ khác.

Thứ ba, Hiệp định TRIPS yêu cầu các nước thành viên phải thiết lập một cơ chế thực thi quyền SHTT một cách toàn diện, hiệu quả với các quy định từ Điều 41 đến Điều 61.⁷ Cần nhấn mạnh, các ĐUQT được ký kết trước Hiệp định TRIPS đều không quy định về nghĩa vụ thực thi quyền SHTT. Quy định của Hiệp định TRIPS về thực thi quyền SHTT đã tác động mạnh mẽ đến pháp luật của các quốc gia thành viên cả ở góc độ sửa đổi hoàn thiện pháp luật quốc gia nhằm đáp

5 Ellen F.M. 't Hoen, *The global politics of pharmaceutical monopoly power, Drug patents, access, innovation and the application of the WTO Doha Declaration on TRIPS and Public Health*, AMB Publishers, 2009, tr. 43.

6 Alberto do Amaral, "Panel 5: Poverty and the International Order", in *Compulsory Licensing and Access to Medicine in Developing Countries*, SELA, 2005, tr. 3.

7 Tldd (3).

ứng yêu cầu của Hiệp định TRIPS và góc độ đảm bảo thực thi quyền SHTT hiệu quả trên thực tế. Trước thời điểm Hiệp định TRIPS được ký kết thì sự khác biệt trong các hệ thống pháp luật về SHTT là rất lớn. Hiệp định TRIPS có hiệu lực bắt buộc đối với các thành viên của WTO do đó, các tiêu chuẩn bảo hộ tối thiểu của Hiệp định TRIPS đã tác động mạnh mẽ đến pháp luật của các quốc gia thành viên WTO và các quốc gia muốn trở thành thành viên của WTO. Ngoài ra, trước thời điểm Hiệp định TRIPS được ký kết, việc gia nhập các ĐUQT đa phương về quyền SHTT là quyền chứ không phải là nghĩa vụ của các quốc gia thành viên. Điều này dẫn đến thực tế là nhiều quốc gia đang phát triển chưa là thành viên của các ĐUQT đa phương quan trọng về quyền SHTT. Hiệp định Trips đã yêu cầu các thành viên phải tuân thủ những nội dung cơ bản của các ĐUQT đa phương quan trọng trong lĩnh vực SHTT, bao gồm Công ước Berne, Công ước Paris, Công ước Rome, Hiệp ước về SHTT đối với mạch tích hợp.⁸ Dưới tác động của quy định này, số lượng các thành viên gia nhập các ĐUQT nêu trên đã tăng lên một cách đáng kể.

Phân tích trên cho thấy nguyên tắc “bảo hộ tối thiểu” của Hiệp định TRIPS nói riêng, của các ĐUQT trong lĩnh vực SHTT nói chung đã tác động mạnh mẽ đến pháp luật của các quốc gia thành viên, làm giảm thiểu sự khác biệt trong pháp luật của các quốc gia thành viên, là nền tảng của quá trình hài hòa hóa pháp luật ĐUQT.

3. Một số nội dung cơ bản trong hài hòa hóa pháp luật sở hữu trí tuệ tại các nước ASEAN

3.1. Hiệp định khung ASEAN về hợp tác sở hữu trí tuệ

Hiệp định khung ASEAN về hợp tác SHTT được ký kết tại Bangkok, Thái Lan, ngày 15/12/1995 giữa các quốc gia thành viên của Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á (*Association of Southeast Asian Nations*, ASEAN). Hiệp định khung ASEAN hướng đến mục tiêu tăng cường hợp tác trong lĩnh vực SHTT nhằm góp phần thúc đẩy và mở rộng tự do mậu dịch cả trong khối ASEAN và toàn cầu; khuyến khích hợp tác trong lĩnh vực SHTT giữa cơ quan chính phủ cũng như giữa các khu vực tư nhân và tổ chức chuyên nghiệp của ASEAN; xem xét khả năng thiết lập hệ thống SHTT ASEAN và hệ thống sáng chế và nhãn hiệu ASEAN.⁹

Sự hợp tác hướng tới tất cả các đối tượng của quyền SHTT, gồm quyền tác giả và quyền liên quan, sáng chế, nhãn hiệu, kiểu dáng công nghiệp, chỉ dẫn địa lý, thông tin bí mật, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán

⁸ Điều 1, Điều 2, Điều 9 Hiệp định TRIPS.

⁹ Điều 1 Hiệp định khung ASEAN về hợp tác sở hữu trí tuệ.

dẫn. Phạm vi hợp tác tập trung vào các hoạt động: *Thứ nhất*, các hoạt động nhằm nâng cao sự bảo hộ và thực thi quyền SHTT, gồm: (i) Bảo hộ và thực thi hiệu quả quyền SHTT; (ii) Hợp tác trong các biện pháp bảo vệ quyền SHTT tại biên giới; (iii) Mạng lưới các cơ quan tư pháp và cơ quan thực thi quyền SHTT. *Thứ hai*, hoạt động nhằm tăng cường hiệu quả quản lý quyền SHTT như: (i) Tự động hóa nhằm cải thiện quản lý quyền SHTT; (ii) Tạo cơ sở dữ liệu ASEAN về đăng ký quyền SHTT. *Thứ ba*, hoạt động để thúc đẩy pháp luật SHTT như: (i) Nghiên cứu so sánh về các thủ tục, về thực tiễn, về quản lý của cơ quan SHTT ASEAN; và (ii) các hoạt động liên quan đến việc thực thi Hiệp định TRIPS và các ĐUQT về SHTT khác. *Thứ tư*, các hoạt động để thúc đẩy phát triển nguồn lực nhân lực như: (i) Mạng lưới các cơ sở đào tạo SHTT; nghiên cứu khả năng thành lập viện đào tạo vùng về SHTT hoặc các cấu trúc phù hợp khác; (ii) Trao đổi nhân viên và chuyên gia về SHTT. *Thứ năm*, các hoạt động nhằm nâng cao ý thức về quyền SHTT trong công chúng. *Thứ sáu*, hoạt động nhằm thúc đẩy sự hợp tác của các doanh nghiệp tư nhân trong lĩnh vực SHTT, nghiên cứu khả năng: (i) Thiết lập Hiệp hội SHTT ASEAN; (ii) Cung cấp dịch vụ trọng tài hoặc các phương pháp giải quyết tranh chấp thay thế khác cho các tranh chấp về quyền SHTT. *Thứ bảy*, trao đổi thông tin SHTT.¹⁰ Để đảm bảo sự hợp tác hiệu quả, một cơ chế ASEAN đã được thành lập bao gồm các đại diện từ các quốc gia thành viên, để đánh giá các hoạt động hợp tác theo Hiệp định này.¹¹

Hiệp định khung ASEAN về hợp tác SHTT không đưa ra các quy định cụ thể về bảo hộ quyền SHTT nhưng các quy định mang tính nguyên tắc nêu trên có ý nghĩa quan trọng trong việc tăng cường hợp tác giữa các nước ASEAN về SHTT, thiết lập các nguyên tắc nền tảng cho quá trình hài hòa hóa pháp luật SHTT của các quốc gia thành viên.

3.2. Thực hiện các cam kết trong các điều ước quốc tế đa phương về sở hữu trí tuệ

Một trong những nguyên tắc được ghi nhận trong Điều 2 Hiệp định khung ASEAN về hợp tác SHTT là: “Các quốc gia thành viên, ý thức được các công ước quốc tế về quyền SHTT mà họ là thành viên và thực hiện các nghĩa vụ quốc tế đã cam kết theo các điều khoản của Hiệp định TRIPS, thực hiện các sắp xếp về SHTT trong ASEAN một cách phù hợp với mục tiêu, nguyên tắc và tiêu chuẩn được quy định trong các ĐUQT

10 Điều 3 Hiệp định khung ASEAN về hợp tác sở hữu trí tuệ.

11 Về vấn đề hợp tác giữa các nước ASEAN trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ, xem thêm: Vũ Thị Thúy Liên, “Hợp tác ASEAN về SHTT và những dấu ấn của Việt Nam trong vai trò Chủ tịch Nhóm công tác về hợp tác SHTT các nước ASEAN”, *Tạp chí Khoa học và công nghệ*, số 243, 2021.

liên quan và Hiệp định TRIPS”.¹²

Các nước ASEAN đã tham gia vào hầu hết các ĐUQT đa phương quan trọng về SHTT. Do đó, quy định trên đã tác động mạnh mẽ của Hiệp định TRIPS cũng như các ĐUQT về SHTT đối với các thành viên trong khối ASEAN trong quá trình hài hòa hóa pháp luật SHTT, đảm bảo hạn chế sự khác biệt giữa pháp luật các quốc gia thành viên.

Như đã phân tích tại Mục 1 và Mục 2 bài viết này, cho đến nay có khoảng hơn 25 ĐUQT đa phương quan trọng trong lĩnh vực SHTT đã được ký kết tạo nên một khung pháp lý quốc tế đầy đủ và hiệu quả cho việc bảo hộ quyền SHTT. Căn cứ vào cách thức tác động đến pháp luật SHTT của quốc gia thành viên trong quá trình hài hòa hóa pháp luật, các ĐUQT đa phương về SHTT có thể chia thành 2 nhóm cơ bản. Nhóm thứ nhất gồm các ĐUQT quy định về bảo hộ các đối tượng của quyền SHTT trong đó giữ vai trò đặc biệt quan trọng là Hiệp định TRIPS. Trong lĩnh vực quyền tác giả, có thể liệt kê các ĐUQT quan trọng như: Công ước Berne; Công ước toàn cầu về bản quyền; Công ước Rome về bảo hộ người biểu diễn, nhà sản xuất bản ghi âm và tổ chức phát sóng; Công ước về bảo hộ nhà sản xuất bản ghi âm chống lại việc sao chép bản ghi âm của họ; Công ước về sự phổ biến các chương trình mang tín hiệu truyền qua vệ tinh; Công ước của WIPO về quyền tác giả (*World Copyright Treaty*, WCT); Công ước của WIPO về người biểu diễn và người ghi âm (*World Intellectual Property Organization Performances and Phonograms Treaty*, WPPT). Trong lĩnh vực SHCN có thể kể đến Công ước Paris; Thỏa ước Madrid về ngăn chặn những chỉ dẫn giả, hoặc làm nhầm lẫn xuất xứ hàng hóa; Hiệp định Lisbon về bảo vệ tên gọi xuất xứ hàng hóa; Hiệp định Nairobi về bảo vệ ký hiệu Olympic; Hiệp ước Luật nhãn hiệu hàng hóa (1994); Hiệp ước Luật nhãn hiệu hàng hóa (2006); Hiệp ước Budapest về sự công nhận quốc tế đối với việc nộp lưu chủng vi sinh nhằm tiến hành các thủ tục về Patent; Hiệp ước Washington về sở hữu trí tuệ đối với mạch tích hợp; Hiệp ước Luật sáng chế (*Patent Law Treaty*, PLT).

Các ĐUQT trên đã đưa ra các tiêu chuẩn bảo hộ tối thiểu mà các quốc gia thành viên phải đảm bảo trong pháp luật quốc gia mình. Điều này đã dẫn đến sự sửa đổi mạnh mẽ trong pháp luật SHTT của các quốc gia thành viên nhằm đảm bảo thực hiện nghĩa vụ trên và dẫn đến quá trình hài hòa hóa mạnh mẽ pháp luật SHTT của các quốc gia như đã phân tích tại Mục 2 bài viết này.

12 Trong một số hiệp định thương mại tự do được ký kết giữa khối ASEAN và các quốc gia khác, ví dụ Hiệp định thiết lập quan hệ thương mại tự do giữa ASEAN và Úc, New Zealand tại Điều 3 Chương 13 quy định các bên ký kết sẽ thực hiện các quyền và nghĩa vụ được quy định tại Hiệp định TRIPS. Quy định tương tự cũng được tìm thấy tại Điều 1 Chương 10 Hiệp định Thương mại tự do giữa ASEAN và Hồng Kông (Trung Quốc).

Nhóm thứ hai là các ĐUQT quy định về xác lập quyền SHCN như Hiệp ước hợp tác sáng chế (Hiệp ước PCT); Thỏa ước Madrid về đăng ký quốc tế nhãn hiệu hàng hóa; Nghị định thư liên quan đến Thỏa ước Madrid về đăng ký quốc tế nhãn hiệu hàng hóa; Thỏa ước Lahay về đăng ký quốc tế kiểu dáng công nghiệp.

Các ĐUQT này tác động tới quá trình hài hòa hóa pháp luật của các quốc gia thành viên theo cách thức tương đối đặc biệt. Bởi lẽ, các ĐUQT này thiết lập cơ chế đăng ký quốc tế đối với sáng chế, nhãn hiệu, kiểu dáng công nghiệp thông qua 2 giai đoạn: giai đoạn quốc tế và giai đoạn quốc gia. Phân tích dưới đây về quy định của Hiệp ước Hợp tác sáng chế (Hiệp ước PCT¹³) sẽ làm rõ nhận định trên.

Nhằm mục đích đơn giản hóa, tiết kiệm về thời gian, tài chính và nhân lực đối với các sáng chế có nhu cầu bảo hộ tại nhiều nước, Hiệp ước PCT đã giải quyết hai nhóm nhiệm vụ chính: thứ nhất, thiết lập hệ thống nộp đơn quốc tế đối với sáng chế, thứ hai, thu thập và phổ biến các thông tin sáng chế, tổ chức giúp đỡ về kỹ thuật và giúp đỡ các nước đang phát triển hoàn thiện hệ thống sáng chế của mình.

Thủ tục đăng ký sáng chế theo Hiệp ước bao gồm hai giai đoạn: giai đoạn quốc tế và giai đoạn quốc gia. Giai đoạn quốc tế gồm bốn bước: nộp đơn quốc tế; tra cứu quốc tế; công bố quốc tế; thẩm định sơ bộ quốc tế. Trong giai đoạn quốc gia, đơn quốc tế được xem xét ở cơ quan sáng chế các quốc gia, nơi sáng chế được yêu cầu bảo hộ theo pháp luật của chính quốc gia đó.

Hiệp ước PCT đã thiết lập một quy trình đăng ký quốc tế trong việc thẩm định đơn đăng ký sáng chế ở giai đoạn quốc tế bởi một cơ quan sáng chế được chỉ định theo Hiệp ước. Điều này hạn chế được sự phức tạp và khác biệt trong thủ tục đăng ký sáng chế ở các quốc gia thành viên, vốn là các thủ tục hành chính được các quốc gia thành viên áp dụng theo pháp luật của chính quốc gia mình, góp phần quan trọng vào quá trình hài hòa hóa pháp luật về sáng chế. Mặt khác, việc trao cho các quốc gia thành viên quyền quyết định bảo hộ hay từ chối bảo hộ các sáng chế được đăng ký theo Hiệp ước PCT đã thể hiện việc tôn trọng pháp luật của các quốc gia thành viên và tôn trọng nguyên tắc lãnh thổ trong bảo hộ quyền SHTT.

Bên cạnh việc tham gia vào các ĐUQT đa phương quan trọng về SHTT, các nước ASEAN còn ký kết một số hiệp định thương mại tự do (FTA) giữa khối ASEAN và các quốc gia khác, trong đó có một số hiệp định có quy định về SHTT, ví dụ Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện khu

13 Hiệp ước PCT được ký kết ngày 19/6/1970 và có hiệu lực vào năm 1978. Đây là một điều ước quốc tế đặc biệt được ký kết trong khuôn khổ Công ước Paris. Từ khi ký kết đến nay Hiệp ước PCT đã qua các lần sửa đổi vào 2/10/1979 và tháng 2 năm 1984.

vực (*Regional Comprehensive Economic Partnership*, RCEP);¹⁴ Hiệp định Thiết lập quan hệ thương mại tự do giữa ASEAN và Úc, New Zealand. Các quy định về SHTT trong các hiệp định này một mặt nhấn mạnh việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo Hiệp định TRIPS, mặt khác đưa ra một số yêu cầu bảo hộ cao hơn tiêu chuẩn tối thiểu của Hiệp định TRIPS.

Kết luận

Với sự phát triển mạnh mẽ của quan hệ thương mại quốc tế, hài hòa hóa pháp luật, nhất thể hóa pháp luật và pháp điển hóa pháp luật là ba khuynh hướng cơ bản trong rất nhiều lĩnh vực pháp luật. Trong đó, hài hòa hóa pháp luật giữ vai trò quan trọng trong việc bảo hộ quyền SHTT và có lịch sử phát triển lâu dài cùng với sự ra đời của các ĐUQT về SHTT dựa trên nền tảng của nguyên tắc “lãnh thổ” và nguyên tắc “tối thiểu” trong bảo hộ quyền SHTT. Việc hài hòa hóa pháp luật SHTT tại các nước ASEAN chịu sự ảnh hưởng sâu sắc từ các ĐUQT đa phương và song phương về SHTT, làm giảm thiểu sự khác biệt trong pháp luật SHTT của các quốc gia thành viên, nâng cao hiệu quả của việc bảo hộ quyền SHTT tại các quốc gia này, từ đó tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển bền vững và hội nhập kinh tế quốc tế của ASEAN trong bối cảnh toàn cầu hóa. ●

Tài liệu tham khảo

- [1] Alberto do Amaral, “Panel 5: Poverty and the International Order”, in *Compulsory Licensing and Access to Medicine in Developing Countries*, SELA, 2005
- [2] Lê Thị Nam Giang, Nguyễn Lê Hoài, Phan Hoài Nam, “Chương 10: Quyền sở hữu trí tuệ”, trong cuốn *Tư pháp quốc tế*, Nxb ĐHQG TP.HCM, 2022 [trans: Le Thi Nam Giang, Nguyen Le Hoai, Phan Hoai Nam, “Chapter 10: Intellectual Property Rights”, in *International Law*, VNU Press, 2022]
- [3] Ellen F.M. ‘t Hoen, *The global politics of pharmaceutical monopoly power, Drug patents, access, innovation and the application of the WTO Doha Declaration on TRIPS and Public Health*, Published by AMB Publishers, 2009
- [4] Vũ Thị Thủy Liên, “Hợp tác ASEAN về SHTT và những dấu ấn của Việt Nam trong vai trò Chủ tịch Nhóm công tác về hợp tác SHTT các nước ASEAN”, *Tạp chí Khoa học và công nghệ*, số 243, 2021 [trans: Vu Thi Thuy Lien, “ASEAN cooperation on IP and Vietnam’s imprints in its role as Chair of the ASEAN Working Group on IP Cooperation”, *Science and Technology Journal*, No. 243, 2021]
- [5] Nguyễn Thanh Tú, *Pháp luật cạnh tranh, chuyển giao công nghệ và Hiệp định TRIPS: kinh nghiệm cho Việt Nam*, Nxb. Chính trị quốc gia, 2010 [trans: Nguyen Thanh Tu, *Competition Law, Technology Transfer and the TRIPS Agreement: Lessons for Vietnam*, National Political Publishing House, 2010]

14 Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP) giữa ASEAN và 6 đối tác đã có FTA với ASEAN là Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ, Australia và New Zealand bắt đầu đàm phán từ ngày 9/5/2013. Ngày 15/11/2020, 15 nước thành viên RCEP (trừ Ấn Độ) đã ký kết RCEP. Đến ngày 02/11/2021, đã có 06 nước ASEAN (Brunei, Campuchia, Lào, Singapore, Thái Lan, Việt Nam), và 04 nước đối tác là Trung Quốc, Nhật Bản, Australia và New Zealand nộp lưu chiểu văn kiện phê duyệt/phê chuẩn Hiệp định RCEP của mình cho Tổng Thư ký ASEAN. Theo đó, Hiệp định RCEP đã chính thức có hiệu lực từ ngày 01/01/2022 với các nước này. Tiếp sau đó, RCEP lần lượt có hiệu lực với Hàn Quốc vào ngày 1/2/2022, có hiệu lực với Malaysia vào ngày 18/3/2022, có hiệu lực với Indonesia vào ngày 2/1/2023. Ngày 21/02/2023. Philippines cũng đã phê chuẩn Hiệp định RCEP. Nguồn <https://trungtamwto.vn/fta/197-rcep-/1>.